

Số: 1239/BC-MĐC

Hà Nội, ngày 31 tháng 12 năm 2025

**BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN**  
**NĂM 2025**

Kính gửi: Bộ giáo dục và Đào tạo

Thực hiện Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân, Trường Đại học Mỏ - Địa chất thực hiện báo cáo thường niên năm 2025 theo các nội dung sau:

**I. THÔNG TIN CHUNG<sup>3</sup>**

**1.1. Tên cơ sở giáo dục**

- Tên tiếng Việt: TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT
- Tên tiếng Anh: HANOI UNIVERSITY OF MINING AND GEOLOGY

**1.2. Địa chỉ**

- Trụ sở: số 18 Phố Viên, phường Đông Ngạc, Thành phố Hà Nội
- Điện thoại: (84.24) 38389633
- Email: [hanhchinhthonghop@humg.edu.vn](mailto:hanhchinhthonghop@humg.edu.vn)
- Website: <https://humg.edu.vn>.

**1.3. Loại hình: Trường Đại học công lập**

**1.4. Về triết lý giáo dục:**

**Nhân văn:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất đào tạo người học vừa có kiến thức chuyên sâu, có khát vọng vươn lên, có phẩm giá, tình cảm, văn hóa tốt.

**Khai phóng:** Trường Đại học Mỏ - Địa chất cung cấp, trang bị cho người học những kiến thức và kỹ năng toàn diện, năng lực thích ứng linh hoạt trong bất cứ môi trường làm việc nào, có đạo đức tốt, phát triển phong cách và lối sống có trách nhiệm với xã hội.

**Hội nhập:** Tăng cường kết nối giữa Nhà trường với các cá nhân, tổ chức có liên quan, tiếp thu các chuẩn mực, giá trị văn hóa, sản phẩm khoa học tiên bộ của thế giới để nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học của Trường.

**1.5. Về sứ mạng, tầm nhìn, giá trị cốt lõi của Nhà trường:**

**Sứ mạng:** Đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, nghiên cứu khoa học và chuyển giao tri thức - công nghệ đáp ứng nhu cầu xã hội và hội nhập quốc tế.

**Tầm nhìn đến năm 2030:** Đến năm 2030, trở thành đại học đa ngành định hướng nghiên cứu, có uy tín trong nước và quốc tế.

**Giá trị cốt lõi:** "ĐOÀN KẾT - LIÊM CHÍNH - TRÁCH NHIỆM - SÁNG TẠO - CHẤT LƯỢNG"

- Đoàn kết: Gắn kết thành một tập thể thống nhất vì sự phát triển.
- Liêm chính: Tuân thủ nguyên tắc, trung thực, công bằng và khách quan.
- Trách nhiệm: Mang lại sự phát triển bền vững cho các bên liên quan.
- Sáng tạo: Thúc đẩy việc tạo ra giá trị mới, hữu ích cho xã hội.
- Chất lượng: Tạo ra nguồn nhân lực và các sản phẩm khoa học - công nghệ chất lượng cao.

### 1.6. Quá trình hình thành và phát triển

Năm 1954, cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp xâm lược giành độc lập cho đất nước đã kết thúc thắng lợi. Ngay sau khi miền Bắc hoàn toàn giải phóng, Đảng và Chính phủ rất quan tâm phát triển sự nghiệp giáo dục và đào tạo. Ngày 6 tháng 3 năm 1956 theo quyết định của Bộ Chính trị, Ban chấp hành Trung ương Đảng Lao động Việt Nam (nay là Đảng cộng sản Việt Nam) và Chính phủ nước Việt Nam Dân chủ Cộng hoà đã quyết định thành lập Trường Đại học Bách khoa Hà Nội với 4 khoa: Cơ khí, Mỏ - Luyện kim, Xây dựng và Hoá. Đến năm học 1962 - 1963 Trường mở rộng thành 6 khoa: Cơ khí Luyện kim, Điện, Mỏ - Địa chất, Hoá, Xây dựng và Khoa Tại chức.

Tháng 8 năm 1964 cuộc chiến tranh xâm lược của đế quốc Mỹ lan rộng ra toàn miền Bắc Việt Nam. Để tiếp tục duy trì công tác đào tạo trong hoàn cảnh có chiến tranh, tháng 9 năm 1965, Trường Đại học Bách khoa Hà Nội, trong đó có Khoa Mỏ - Địa chất, đã sơ tán lên vùng núi tỉnh Lạng Sơn. Tại đây, thầy và trò đã xây dựng lớp học, phòng thí nghiệm, xưởng thực tập, nhà ở tiếp tục công việc giảng dạy và học tập, bất chấp bom đạn hiểm nguy và những thiếu thốn, khó khăn của cuộc sống.

Do nhu cầu cán bộ khoa học kỹ thuật phục vụ cho công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Bắc và đấu tranh giải phóng miền Nam ngày càng lớn, theo chủ trương của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp (nay là Bộ Giáo dục và Đào tạo), tháng 4 năm 1966 Trường Đại học Bách khoa Hà Nội ra quyết định thành lập Ban trừ bị chuẩn bị thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất do Giáo sư Nguyễn Văn Chiến làm Trưởng ban. Sau đó, do điều kiện công tác Giáo sư Nguyễn Văn Chiến được điều động sang trường Đại học Tổng hợp và đồng chí Đặng Xuân Đình được cử làm Trưởng ban. Tháng 6 năm 1966 mọi công việc của Ban trừ bị đã hoàn tất. Ngày 8 tháng 8 năm 1966 Thủ tướng Chính phủ ra quyết định số 147/QĐ-CP thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất trên cơ sở Khoa Mỏ - Địa chất của trường Đại học Bách khoa Hà Nội. Ngày 31 tháng 8 năm 1966 tại làng Bút Tháp thuộc xã Đình Tổ - Thuận Thành - Hà Bắc đồng chí Đặng Xuân Đình thay mặt Ban trừ bị tổ chức cuộc họp công bố quyết định của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Mỏ - Địa chất. Ngày 15 tháng 11 năm 1966 Trường Đại học Mỏ - Địa chất chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Kể từ thời điểm đó, ngày 15 tháng 11 hàng năm được lấy làm Ngày Truyền thống của Trường.

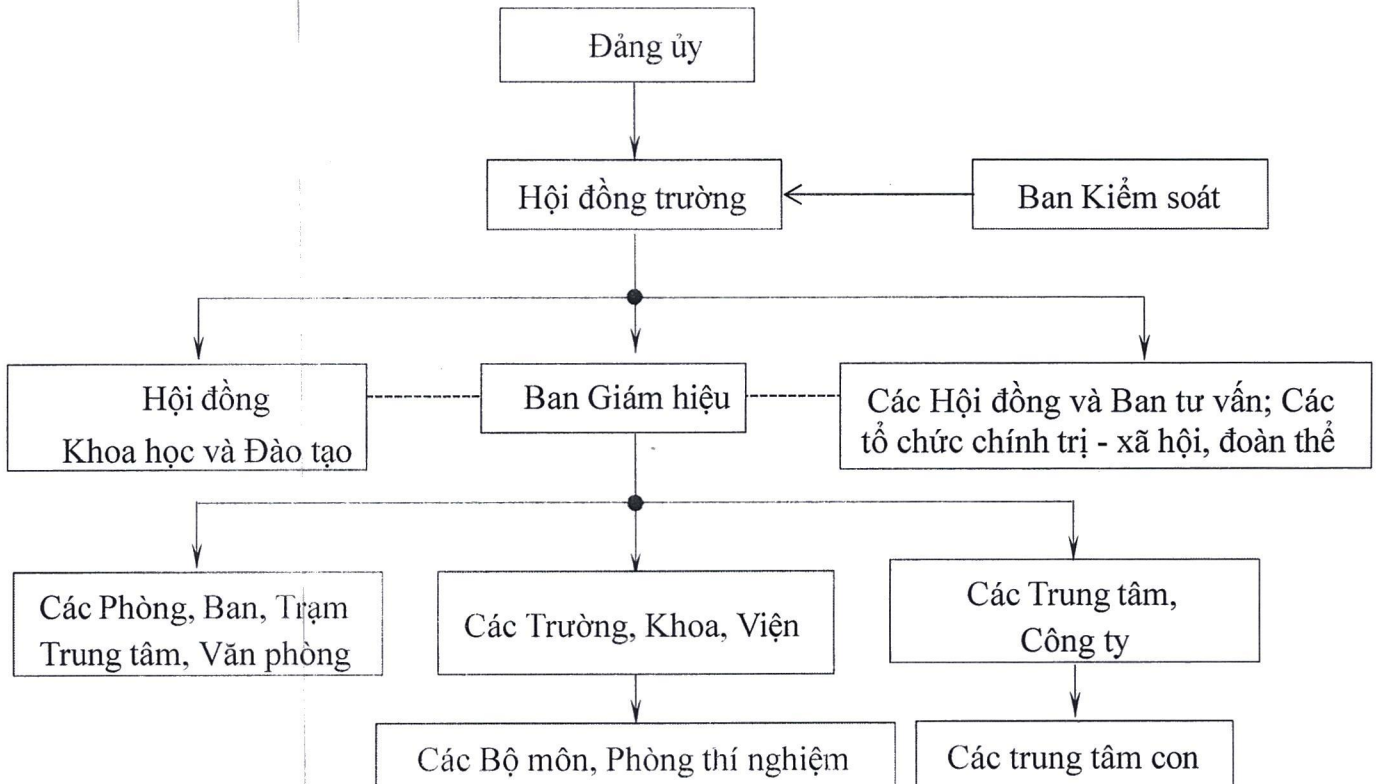
Sau chặng đường hơn nửa thế kỷ xây dựng và phát triển với nỗ lực không ngừng và vượt qua bao thử thách, đến nay Trường Đại học Mở - Địa chất đã trở thành một trung tâm đào tạo và nghiên cứu khoa học hàng đầu của Việt Nam. Nhà trường ngày càng khẳng định được vị thế của mình trong hệ thống giáo dục và đào tạo Việt Nam là một trung tâm đào tạo và nghiên cứu uy tín trong nước về các lĩnh vực khoa học Trái đất, Mỏ, Tài nguyên và môi trường và nhiều lĩnh vực khoa học khác.

Nghị quyết số 45/NQ-HĐT ngày 08/9/2021 về việc phê duyệt Chiến lược phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045 đã khẳng định phương hướng phát triển Trường Đại học Mở - Địa chất là “ĐẠI HỌC ĐỊNH HƯỚNG NGHIÊN CỨU” đạt trình độ hàng đầu trong khu vực, đạt chuẩn kiểm định quốc tế, tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư.

### 1.7. Cơ cấu tổ chức của Nhà trường

- Nghị quyết số 05/NQ-HĐT ngày 19/01/2021 về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐH Mở - Địa chất, trong đó quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng trường và của các đơn vị trực thuộc.

#### SƠ ĐỒ TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT



Ghi chú:

————— Quan hệ lãnh đạo

----- Quan hệ tư vấn, phối hợp

Hiện nay, Nhà trường có 12 khoa (trong đó có 10 khoa quản lý ngành đào tạo) với 59 bộ môn; 21 phòng, ban, trạm, văn phòng, trung tâm. Các tổ chức đoàn thể có Công đoàn, Đoàn thanh niên, Hội sinh viên, Hội cựu chiến binh.

## II. ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

### 1. Các chỉ số đánh giá về đội ngũ giảng viên toàn thời gian<sup>4</sup>

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ người học quy đổi trên giảng viên	18104/884.1	14269/884.1
2	Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	100%	100%
3	Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	55,87%	53,8%

### 2. Thống kê đội ngũ giảng viên toàn thời gian theo các lĩnh vực đào tạo<sup>7</sup>

TT	Đội ngũ giảng viên	Số lượng	Trình độ			Chức danh	
			Đại học	Thạc sĩ	Tiến sĩ	PGS	GS
1	Môi trường và bảo vệ môi trường	72	0	27	32	13	0
2	Công nghệ kỹ thuật	42	0	14	21	7	0
3	Toán và thống kê	21	0	4	13	4	0
4	Nhân văn	28	0	17	9	2	0
5	Kiến trúc và xây dựng	136	2	29	74	31	0
6	Kinh doanh và quản lý	140	3	57	63	16	1
7	Kỹ thuật	416	10	167	190	49	0
8	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	20	2	7	9	2	0
9	Máy tính và công nghệ thông tin	151	2	81	54	12	2
10	Sức khỏe	17	0	5	9	3	0
11	Khoa học tự nhiên	30	2	11	13	3	1

### 3. Thống kê đội ngũ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ<sup>8</sup>

TT	Chỉ số	Năm 2025	Năm 2024
1	Số cán bộ quản lý khối hành chính và hỗ trợ	10	10
2	Số nhân viên khối hành chính và hỗ trợ	160	154
3	Tỷ lệ cán bộ quản lý và nhân viên khối hành chính và hỗ trợ trên tổng số giảng viên toàn thời gian	32,7%	31,3%

### III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

#### 1. Các chỉ số đánh giá về cơ sở vật chất<sup>9</sup>

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Diện tích đất/người học (m2)	5,07	5,6
2	Diện tích sàn/người học (m2)	3,95	4
3	Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	100	100
4	Số đầu sách/ngành đào tạo	267,66	421,93
5	Số bản sách/người học	6,96	30,6
6	Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	100	100
7	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	200	170,6

#### 2. Diện tích đất và diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo<sup>10</sup>

TT	Địa điểm	Địa chỉ	Diện tích đất (m <sup>2</sup> )	Diện tích sàn (m <sup>2</sup> )
1	Khu A	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	22.237,70	47.229
2	Khu B	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	16.370	16.810
3	Khu C	Phường Nghĩa Đô, Hà Nội	354,9	897
4	Khu đô thị đại học	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	51247,5	5001
5	Lạng Sơn	phường Đông Kinh, Lạng Sơn	1480	648
6	Số 36 ngõ 30 Tạ Quang Bửu	Số 36 ngõ 30 Tạ Quang Bửu, phường Bạch Mai, Hà Nội	106,87	60
7	Nhà C, C5 ĐH Bách Khoa Hà Nội	Đại học Bách Khoa Hà Nội, phường Bạch Mai, Hà Nội	0	857
<b>Tổng</b>			<b>91.796,97</b>	<b>71.502</b>

#### 3. Các hạng mục cơ sở vật chất được đầu tư mới trong năm

TT	Hạng mục đầu tư	Địa điểm <sup>11</sup>	Kinh phí (triệu đồng)
1	Xây mới	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	73.000,00
2	Duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa thường xuyên các tòa nhà, lắp đặt bổ sung HT PCCC	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	38.212,99
3	Đầu tư mới trang thiết bị		10.738,60
4	Nâng cấp các phòng thí nghiệm qua việc thực hiện các tiểu dự án PTN	Phường Đông Ngạc, Hà Nội	1.871,73
<b>Tổng cộng</b>			<b>123.823,32</b>

#### IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

##### 1. Kiểm định cơ sở giáo dục

- Tên tổ chức kiểm định (tên đầy đủ và tên viết tắt): Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Đại học quốc gia Hà Nội: VNU-CEA

- Tiêu chuẩn kiểm định được áp dụng: Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT ngày 19/5/2017 của Bộ trưởng Bộ GDĐT

- Mức độ đạt kiểm định: 90,09%

- Thời gian hiệu lực: từ ngày 19 tháng 7 năm 2024 đến ngày 19 tháng 7 năm 2029 (Chu kỳ 2)

##### 2. Danh mục chương trình đào tạo được kiểm định

TT	Mã ngành	Tên ngành	Tên chương trình	Tên tổ chức kiểm định	Thời gian hiệu lực
1	7520601	Kỹ thuật Mỏ	Kỹ thuật Mỏ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
2	7520607	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Kỹ thuật Tuyển khoáng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
3	7520503	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Kỹ thuật Trắc địa - Bản đồ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
4	7520604	Kỹ thuật Dầu khí	Kỹ thuật Dầu khí	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
5	7480201	Công nghệ thông tin	Công nghệ thông tin	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
6	7580201	Kỹ thuật Xây dựng	Kỹ thuật Xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
7	7520320	Kỹ thuật Môi trường	Kỹ thuật Môi trường	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	15/12/2020-15/12/2025
8	7520201	Kỹ thuật điện	Kỹ thuật điện	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028
9	7520103	Kỹ thuật cơ khí	Kỹ thuật cơ khí	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028

10	7850103	Quản lý đất đai	Quản lý đất đai	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - Trường Đại học Vinh	24/3/2023-24/3/2028
11	7520216	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa	Kỹ thuật Điều khiển và Tự động hóa (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
12	7520501	Kỹ thuật Địa chất	Kỹ thuật Địa chất (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
13	7340101	Quản trị kinh doanh	Quản trị kinh doanh (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
14	7340301	Kế toán	Kế toán (Chu kỳ 2)	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
15	7580211	Địa kỹ thuật xây dựng	Địa kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
16	7480206	Địa tin học	Địa tin học	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
17	8520603	Khai thác mỏ	Thạc sĩ Khai thác mỏ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
18	8520501	Kỹ thuật địa chất	Thạc sĩ Kỹ thuật địa chất	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
19	8520503	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Thạc sĩ Kỹ thuật trắc địa - bản đồ	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
20	8850103	Quản lý đất đai	Thạc sĩ Quản lý đất đai	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030
21	8580201	Kỹ thuật xây dựng	Thạc sĩ Kỹ thuật xây dựng	Trung tâm kiểm định chất lượng giáo dục - ĐHQG Hà Nội	06/10/2025-06/10/2030

## V. KẾT QUẢ TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

### 1. Các chỉ số đánh giá về tuyển sinh và đào tạo<sup>12</sup>

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	112,48%	112,69%
2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	10,01%	11,36%
3	Tỷ lệ thôi học	7,2%	7,54%
4	Tỷ lệ thôi học năm đầu	0 %	0,49%
5	Tỷ lệ tốt nghiệp	43,32%	49,1%
6	Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	39,72%	39,8%
7	Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên		93%
8	Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể		88,7%
9	Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn		84%

### 2. Quy mô đào tạo, tuyển mới và tốt nghiệp trong năm

TT	Số lượng người học	Đang học	Tuyển mới	Tốt nghiệp	Tỷ lệ việc làm <sup>13</sup> (%)
<b>I</b>	<b>Đại học</b>				
1	<b>Công nghệ kỹ thuật</b>	1040	278	29	84,53
	Chính quy	1040	278		
2	<b>Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân</b>	261	99	2	
	Chính quy	261	99		
3	<b>Khoa học tự nhiên</b>	129	52	3	
	Chính quy	129	52		
4	<b>Kiến trúc và xây dựng</b>	2335	746	55	85,37
	Vừa làm vừa học	87	12		
	Chính quy	2248	734		
5	<b>Kinh doanh và quản lý</b>	3896	649	903	95,02
	Vừa làm vừa học	332	76		
	Chính quy	3564	573		
6	<b>Kỹ thuật</b>	6593	1930	429	88,37
	Vừa làm vừa học	1116	302		
	Chính quy	5477	1628		
7	<b>Máy tính và công nghệ thông tin</b>	3483	508	417	93,48

	Vừa làm vừa học	3			
	Chính quy	3480	508		
<b>8</b>	<b>Môi trường và bảo vệ môi trường</b>	<b>1041</b>	<b>340</b>	<b>39</b>	<b>92,86</b>
	Vừa làm vừa học	2	1		
	Chính quy	1039	339		
<b>9</b>	<b>Nhân văn</b>	<b>368</b>	<b>368</b>	<b>0</b>	
	Chính quy	368	368		
<b>10</b>	<b>Sức khỏe</b>	<b>124</b>	<b>48</b>	<b>0</b>	
	Vừa làm vừa học	1	1		
	Chính quy	123	47		
<b>11</b>	<b>Toán và thống kê</b>	<b>376</b>	<b>101</b>	<b>0</b>	
	Vừa làm vừa học	1			
	Chính quy	375	101		
<b>II</b>	<b>Thạc sĩ (và trình độ tương đương)</b>	<b>648</b>	<b>317</b>	<b>331</b>	
<b>1</b>	Khoa học tự nhiên	26	12	14	
<b>2</b>	Máy tính và công nghệ thông tin	22	17	5	
<b>3</b>	Kỹ thuật	278	123	155	
<b>4</b>	Kiến trúc và xây dựng	40	21	19	
<b>5</b>	Khoa học xã hội và hành vi	194	107	87	
<b>6</b>	Môi trường và bảo vệ môi trường	88	37	51	
<b>III</b>	<b>Tiến sĩ</b>	<b>125</b>	<b>34</b>	<b>09</b>	
<b>1</b>	Khoa học tự nhiên	18	1	1	
<b>2</b>	Kỹ thuật	78	24	8	
<b>3</b>	Kiến trúc và xây dựng	05			
<b>4</b>	Khoa học xã hội và hành vi	24	9		

## VI. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

### 1. Các chỉ số đánh giá về hoạt động khoa học và công nghệ<sup>14</sup>

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025	Năm 2024
1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	4,27%	3,83%
2	Số công bố khoa học/giảng viên	1,95	0,8
3	Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,307	0,3

### 2. Các đề tài nghiên cứu khoa học thực hiện trong năm

TT	Đề tài nghiên cứu khoa học	Số lượng	Kinh phí thực hiện trong năm (đồng)
1	Đề tài cấp Nhà nước	16	13.349.508.667

2	Đề tài cấp bộ, tỉnh	26	7.403.500.000
3	Đề tài cấp cơ sở	52	1.847.000.000
4	Đề tài hợp tác doanh nghiệp (trong nước)		
5	Đề tài hợp tác quốc tế	01	270.300.000
	<b>Tổng số</b>	<b>95</b>	<b>22.870.386.667</b>

### 3. Kết quả công bố khoa học, công nghệ

TT	Công trình công bố	Năm 2025	Năm 2024
1	Tổng số bài báo khoa học được HDGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	289	271
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	131	109
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	3	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	1	1
5	Tổng số bằng độc quyền giải pháp hữu ích	2	

## VII. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

### 1. Các chỉ số đánh giá về tài chính<sup>15</sup>

TT	Chỉ số đánh giá	Năm 2025 (%) tính đến 31/12/2025 (số liệu tạm tính)	Năm 2024 (%) tính đến 31/12/2024
1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	17,65%	19,96%
2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	6,54%	8,32%

### 2. Kết quả thu chi hoạt động<sup>16</sup>

STT	Chỉ số thống kê	Năm 2025 (triệu đồng) tính đến 31/12/2025 (số liệu tạm tính)	Năm 2024 (triệu đồng) tính đến 31/12/2024
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>811.956</b>	<b>625.301</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>	<b>39.930</b>	<b>38.025</b>
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>318.712</b>	<b>268.311</b>
1	Học phí, lệ phí từ người học	294.819	243.239
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN		
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
4	Thu khác	23.893	25.072

<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>34.637</b>	<b>23.930</b>
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	29.342	20.454
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài		
3	Thu khác	5.295	3.476
<b>IV</b>	<b>Thu khác</b>	<b>418.677</b>	<b>295.035</b>
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>		
<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>668.658</b>	<b>500.492</b>
<b>I</b>	<b>Chi lương, thu nhập</b>	<b>201.832</b>	<b>160.012</b>
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	145.319	115.209
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	56.513	44.803
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>39.264</b>	<b>36.565</b>
1	Chi cho đào tạo	30.581	27.096
2	Chi cho nghiên cứu	4.850	4.749
3	Chi cho phát triển đội ngũ	253	480
4	Chi phí chung và chi khác	3.580	4.240
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>15.391</b>	<b>14.281</b>
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	13.932	12.915
2	Chi hoạt động nghiên cứu	950	865
3	Chi hoạt động khác	509	501
<b>IV</b>	<b>Chi khác</b>	<b>412.170</b>	<b>289.634</b>
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>143.299</b>	<b>124.809</b>
1	Trích lập quỹ cơ quan và kinh phí cải cách tiền lương	143.299	106.996
2	Kinh phí còn lại		17.813

### VIII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC<sup>17</sup> (không)

Nơi nhận:

- Như kính gửi (đề b/c);
- Đảng ủy Trường (đề b/c);
- Công khai trên Trang thông tin điện tử;
- Lưu HCTH.

HIỆU TRƯỞNG



GS.TS Trần Thanh Hải